TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BT** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2023/DS-ST
Ngày: 26-6-2023
V/v:"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BT - TỈNH BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đoan Trang
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hưng
Bà Dương Thị Thanh Thúy
Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương – Thư ký Tòa án.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lư Ngọc Thiên An-Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 187/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2023/QĐXX-ST ngày 05/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2023/QĐST-DS ngày 21/4/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 21/2023/QDST-DS ngày 15/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 318/2023/QĐST-DS ngày 12/6/2023 giữa các đương sự:

***** *Nguyên đơn*: **Ngân hàng QĐ (MB);**

Địa chỉ: Số 18 LVL, phường TH, Quận CG, Thành phố Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu Đ – Chủ tịch HĐQT;

Pháp nhân Đại diện theo ủy quyền: Công ty QĐ. Địa chỉ: Tầng 8, số 3, LG, Quận BĐ, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn P- Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị L- Giám đốc. Địa chỉ: VVT, phường TA, Quận NK, Thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Quốc P, sinh năm 1977. Địa chỉ: VVT, phường TA, Quận NK, Thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Ông Nguyễn Vạn P, sinh năm 1989; Địa chỉ: VVT, phường TA, Quận NK, Thành phố Cần Thơ (có mặt).

*****Bị đơn:*

- Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1966 (vắng mặt);
- Bà **Phùng Thị Phương A**, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số A, Khu phố H, Phường N, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Cùng chổ ở hiện nay: Số H, Quốc lộ M, phường PT, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Vạn Phúc trình bày:

Ông Nguyễn Văn Q và bà Phùng Thị Phương A có ký hợp đồng vay với Ngân hàng số 811736.18.855.3960750.TD ngày 14/01/2019, hạn mức vay số tiền 22.000.000.000đồng. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua các bất động sản tại các thửa đất số 25, 26, 27, 46, 47, 71 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại phường 6 và thửa đất số 773, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố BT, tỉnh Bến Tre. Thời gian vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ. Cụ thể: Theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số LD1901511742 ngày 15/01/2019, ông Q và bà A đề nghị giải ngân và đồng ý nhận nợ khoản vay với số tiền giải ngân 9.000.000.000đồng và theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số LD1904371751 ngày 12/02/2019, ông Q và bà A đề nghị giải ngân và đồng ý nhận nợ khoản vay với số tiền giải ngân 9.800.000.000đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 13/02/2019 đến hết ngày 15/01/2039. Mục đích vay là thanh toán tiền mua bất động sản các thửa đất số 25, 26, 27, 46, 47, 71 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại phường 6 và thửa đất số 773, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Bình Phú. Lãi suất 12,1%năm, sau đó điều chỉnh lãi suất. Tổng cộng số tiền Ngân hàng giải ngân mà ông Q, bà A đã nhận 02 lần là 18.800.000.000đồng. Ngoài ra, ngày 15/02/2019 ông Q và bà A có giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế được ngân hàng chấp nhận với hạn mức 300.000.000đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông Q, bà A đã ký hợp đồng thế chấp số 834276.19.855.3960750.BĐ ngày 14/01/2019, gồm các tài sản thế chấp sau:

Tài sản 1: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 37; Diện tích 866,7 m²; Địa chỉ: Phường Phú Tân, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 665713, số vào sổ cấp GCN CH02649 do UBND thành phố BT, tỉnh Bến Tre cấp ngày 26/02/2015.

Tài sản 2: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 43; Tờ bản đồ số 1; Diện tích 160,6 m²; Địa chỉ: Phường 4, thị xã Bến tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 873562, số vào sổ cấp GCN QSD: HP4/00415 do UBND thị xã Bến Tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/11/2007.

Tài sản 3: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 1; Diện tích 165,7 m²; Địa chỉ: Phường 4, thị xã Bến tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AG 330746, số vào sổ cấp GCN QSD: HP4/00287 do UBND thị xã Bến Tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre cấp ngày 13/10/2006.

Đến ngày 30/11/2020, ông Q và bà A đã hoàn thiện thủ tục giải chấp tài sản và nhận lại đầy đủ tài sản là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với thửa đất 321.

Ngày 30/11/2020, ông Q và bà A có ký Hợp đồng sửa đổi Hợp đồng thế chấp số 823576.19.855.3960750.BĐ.PL1, để sửa đổi tài sản thế chấp, tài sản thế chấp gồm:

Tài sản 1: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 43; Tờ bản đồ số 1; Diện tích 160,6 m²; Địa chỉ: Phường 4, thị xã Bến tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 873562, số vào sổ cấp GCN QSDĐ: HP4/00415 do UBND thị xã Bến Tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/11/2007.

Tài sản 2: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 1; Diện tích 165,7 m²; Địa chỉ: Phường 4, thị xã Bến tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AG 330746, số vào sổ cấp GCN QSDĐ: HP4/00287 do UBND thị xã Bến Tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre cấp ngày 13/10/2006.

Để đảm bảo khoản vay, ông Q, bà A còn ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 823550.19.855.3960750.BĐ ngày 14/01/2019. Tài sản thế chấp gồm:

Tài sản 1: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 295; Tờ bản đồ số 37; Diện tích 299,7 m²; Địa chỉ: Phường Phú Tân, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 474539, số vào sổ cấp GCN CS08027 do Sở tài nguyên và môi trường, tỉnh Bến Tre cấp ngày 05/01/2019.

Tài sản 2: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 150; Tờ bản đồ số 37; Diện tích 377,9 m²; Địa chỉ: Phường Phú Tân, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 474538, số vào sổ cấp GCN CS08028 do Sở tài nguyên và môi trường, tỉnh Bến Tre cấp ngày 05/01/2019.

Tài sản 3: Tài sản gắn liền với đất là nhà ở Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình quy định tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 838312885800003, hồ sơ gốc số 3 do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cấp ngày 31/01/2008, cập nhật tặng cho ngày 09/01/2019; Tài sản này nằm trên thửa đất 295 và 150. Ngày 02/04/2021, ông Nguyễn Văn Q và bà Phùng Thị Phương A đã hoàn thiện thủ tục giải chấp tài sản và nhận lại đầy đủ toàn bộ các tài sản nêu trên.

Ngày 11/02/2019, ông Q và bà A ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 834279.19.855.3960750.BĐ. Tài sản thế chấp gồm:

Tài sản 1: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 508,7 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 452624, số vào sổ cấp GCN CS 02698 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 24/01/2019.

Tài sản 2: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 458,9 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền

sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 452625, số vào sổ cấp GCN CS 02699 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 24/01/2019.

Tài sản 3: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 47; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 992,9 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 452623, số vào sổ cấp GCN CS 02697 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 24/01/2019.

Tài sản 4: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 46; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 1034,2 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 452626, số vào sổ cấp GCN CS 02700 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 24/01/2019.

Tài sản 5: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 773; Tờ bản đồ số 5; Diện tích 76,7 m²; Địa chỉ: xã Bình Phú, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 452638, số vào sổ cấp GCN CS 08202 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 24/01/2019.

Ngày 18/10/2019, ông Q và bà A có ký Hợp đồng sửa đổi Hợp đồng (hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 823576.19.855.3960750.BĐ ngày 14/01/2019) số 823576.19.855.3960750.BĐ.PL1 để sửa đổi tài sản thế chấp. Tài sản thế chấp gồm:

Tài sản 1: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 118; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 779,2 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 389672, số vào sổ cấp GCN CS 02929 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 23/07/2019.

Tài sản 2: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 119; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 255 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 389673, số vào sổ cấp GCN CS 02930 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 23/07/2019.

Tài sản 3: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 121; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 560,2 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 389673, số vào sổ cấp GCN CS 02949 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 23/07/2019.

Tài sản 4: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 122; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 1400,2 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 724174,

số vào sổ cấp GCN: CS 02950 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 31/07/2019.

Tài sản 5: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 773; Tờ bản đồ số 5; Diện tích 76,7 m²; Địa chỉ: xã Bình Phú, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 452638, số vào sổ cấp GCN CS 08202 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 24/01/2019.

Toàn bộ Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Q và bà A đã không thực hiện trả nợ theo như cam kết trong Hợp đồng cho vay và khế ước nhận nợ từ ngày 25/02/2022 dẫn đến khoản vay bị quá hạn. Từ khi vay, ông Q và bà A đã trả được cho Ngân hàng tổng cộng số tiền là 12.503.334.044đồng, trong đó tiền gốc là 7.192.533.100đồng, tiền lãi là 5.310.800.944 đồng. Tính đến ngày 30/05/2023 ông Q và bà A còn nợ Ngân hàng tổng cộng là 14.494.994.768 đồng, trong đó tiền gốc của hợp đồng vay là 11.607.466.900đồng, tiền lãi trong hạn là 2.522.297.443đồng, tiền lãi quá hạn 204.314.401đồng và tiền phạt chậm trả lãi là 160.916.024đồng, đồng thời còn nợ thẻ tín dụng quốc tế số tiền 307.577.247đồng. Tổng cộng tính đến ngày 30/5/2023 ông Q, bà A nợ số tiền là 14.802.572.015 đồng. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Q và bà A thực hiện nghĩa vụ trả cho Ngân hàng các khoản nợ theo Hợp đồng cho vay số 811736.18.855.3960750.TD ngày 14/01/2019, theo các khế ước nhận nợ đính kèm đã ký giữa hai bên với số tiền tạm tính đến hết ngày 30/05/2023 là 14.802.572.015 đồng, trong đó nợ gốc là 1.607.466.900 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.522.297.443 đồng, nợ lãi quá hạn là 204.314.401 đồng, tiền chậm trả lãi là 160.916.024 đồng và theo dư nợ thẻ Tín dụng là 307.577.247đồng. Đồng thời, yêu cầu ông Q và bà A phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ lãi, tiền phạt phát sinh tính theo lãi suất thỏa thuận quy định tại Hợp đồng cho vay và các Khế ước nhận nợ đính kèm đã ký kể từ ngày 31/05/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Q và bà A không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng gồm các tài sản sau:

Tài sản 1: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 43; Tờ bản đồ số 1; Diện tích 160,6 m²; Địa chỉ: Phường 4, thị xã Bến tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 873562, số vào sổ cấp GCN QSDĐ: HP4/00415 do UBND thị xã Bến Tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/11/2007.

Tài sản 2: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 1; Diện tích 165,7 m²; Địa chỉ: Phường 4, thị xã Bến tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AG 330746, số vào sổ cấp GCN QSDĐ: HP4/00287 do UBND thị xã Bến Tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre cấp ngày 13/10/2006.

Tài sản 3: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 118; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 779,2 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 389672, số vào sổ cấp GCN CS 02929 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 23/07/2019.

Tài sản 4: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 119; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 255 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 389673, số vào sổ cấp GCN CS 02930 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 23/07/2019.

Tài sản 5: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 121; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 560,2 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 389673, số vào sổ cấp GCN CS 02949 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 23/07/2019.

Tài sản 6: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 122; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 1400,2 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 724174, số vào sổ cấp GCN CS 02950 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 31/07/2019.

Tài sản 7: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 773; Tờ bản đồ số 5; Diện tích 76,7 m²; Địa chỉ: xã Bình Phú, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 452638, số vào sổ cấp GCN CS 08202 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 24/01/2019

Trong trường hợp số tiền phát mại/thu hồi từ tài sản đảm bảo cho khoản vay của ông Q và bà A được nêu trên vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng, thì ông Q và bà A phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn Q có bản tự khai ngày 18/11/2022 trình bày:*

Ông Q có vay tại Ngân hàng QĐ - Chi nhánh Bến Tre số tiền vay 18.800.000.000đồng. Đến nay ông Q còn nợ 11.600.000.000đồng (có lẽ) vốn vay và lãi chưa đóng. Ông có gửi yêu cầu đến Ngân hàng nhưng Ngân hàng không trả lời bằng văn bản để ông Q biết thực hiện. Ông Q đã ký gia hạn bằng hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng nhưng Ngân hàng không thực hiện theo hợp đồng sửa đổi này. Ông Q yêu cầu Ngân hàng trả lời bằng văn bản theo yêu cầu của ông Q; Ngân hàng thực hiện hợp đồng sửa đổi và yêu cầu nhân viên Ngân hàng xin lỗi ông và gia đình ông.

** Bị đơn bà Phùng Thị Phương A được Tòa án triệu tập nhưng không đến Tòa án, không có lời trình bày.*

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT phát biểu quan điểm về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng

quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến xét xử. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 70, 191, 192, 193, 194, 195 Bộ luật Tố tụng dân sự; Thông tư 39/30.12.2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc ông Q, bà A phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ theo hợp đồng cho vay số 811736.18.855.3960750.TD ngày 14/01/2019 với số tiền tạm tính đến hết ngày 30/5/2023 là 14.802.572.015đồng, trong đó nợ gốc là 11.607.466.900đồng; nợ lãi trong hạn là 2.522.297.443đồng, lãi phạt trên gốc quá hạn là 204.314.401đồng, phạt chậm trả lãi là 160.916.024đồng; thẻ tín dụng 307.577.247đồng. Bên vay phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ lãi phát sinh tính theo lãi suất thỏa thuận quy định tại theo hợp đồng cho vay số 811736.18.855.3960750.TD ngày 14/01/2019 kể từ ngày 31/5/2023 cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Q, bà A không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm của khoản vay trên để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng, các tài sản bảo đảm cụ thể là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đã thế chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Xét đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay giữa ông Nguyễn Văn Q và bà Phùng Thị Phương A với Ngân hàng và do ông Q, bà A hiện đang cư trú tại thành phố BT, tỉnh Bến Tre, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Q, bà A trả tiền vay nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố BT theo Điều 26 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre đã tống đạt hợp lệ thông báo về phiên hòa giải cho ông Q và bà A nhiều lần nhưng ông Q, bà A vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Ngoài ra, Tòa án nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho ông Q, bà A để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng ông Q, bà A vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố BT tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Q, bà A là đúng quy định pháp luật.

[*3] Xét hợp đồng vay:*

Vào ngày 14/01/2019, ông Nguyễn Văn Q và bà Phùng Thị Phương A có ký hợp đồng vay số 811736.18.855.3960750.TD với Ngân hàng QĐ, với hạn mức vay là 22.000.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền Ngân hàng đã giải ngân mà ông Q, bà A đã

nhận là 18.800.000.000đồng. Ông Q và bà A có ký 02 khế ước nhận nợ sau: Khế ước nhận nợ số LD1901511742 ngày 15/01/2019, ông Q và bà A đề nghị giải ngân và đồng ý nhận nợ khoản vay với số tiền giải ngân 9.000.000.000đồng và theo khế ước nhận nợ số LD1904371751 ngày 12/02/2019, ông Q và bà A đề nghị giải ngân và đồng ý nhận nợ khoản vay với số tiền giải ngân 9.800.000.000đồng. Mục đích vay là thanh toán tiền mua bất động sản các thửa đất số 25, 26, 27, 46, 47, 71 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại phường 6 và thửa đất số 773, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã Bình Phú. Lãi suất 12,1%năm, sau đó điều chỉnh lãi suất. Tổng cộng số tiền giải ngân mà ông Q, bà A đã nhận 02 lần là 18.800.000.000đồng. Ngoài ra, ngày 15/02/2019 ông Q và bà A có giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế được Ngân hàng chấp nhận với hạn mức là 300.000.000 đồng.

Như vậy, ngày 14/01/2019, Ngân hàng với ông Q và bà A đã tự nguyện ký kết hợp đồng vay và hợp đồng thế chấp đúng quy định pháp luật. Ông Q, bà A có ký 02 khế ước nhận nợ với tổng số tiền vay là 18.800.000.000đồng, Ngân hàng đã giải ngân và ông Q bà A đã nhận đủ số tiền trên. Tại bản tự khai ngày 18/11/2022, ông Q thừa nhận có vay tiền của Ngân hàng 18.800.000.000 đồng và còn nợ 11.600.000.000 đồng (có lẽ) vốn và lãi chưa đóng là phù hợp với hợp đồng vay mà các bên đã ký kết. Ngoài ra, ông Q và bà A có giấy đề nghị kiêm hợp đồng và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế với hạn mức 300.000.000đồng vào ngày 15/02/2019. Do ông Q, bà A đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền gốc và lãi theo thỏa thuận mà các bên đã ký kết nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Q, bà A trả tiền vay là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] *Xét hợp đồng thế chấp*:

Để đảm bảo cho cho khoản vay, ông Q và bà A đã ký Hợp đồng thế chấp số 834276.19.855.3960750.BĐ ký ngày 14/01/2019, tài sản thế chấp gồm các thửa đất 321, tờ bản đồ số 37, diện tích 866,7m^2, tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố BT; thửa đất số 43 diện tích 160,6m^2 và thửa đất số 148, diện tích 165,7m^2, cùng tờ bản đồ số 01, cùng tọa lạc tại Phường 4, thành phố BT. Ngày 30/11/2020, bà A, ông Q thực hiện thủ tục giải chấp đối với thửa 321 và ký hợp đồng sửa đổi tài sản thế chấp gồm các thửa đất 43 diện tích 160,6m^2 và thửa đất số 148, diện tích 165,7m^2, cùng tờ bản đồ số 01, cùng tọa lạc tại Phường 4, thành phố BT. Ngoài ra, ngày 14/01/2019, để đảm bảo khoản vay thì ông Q, bà A ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 823550.19.855.3960750.BĐ, thế chấp các thửa đất số 295, tờ bản đồ số 37, diện tích 299,7 m²; Địa chỉ: Phường Phú Tân, thành phố BT; Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 37, diện tích 377,9 m²; Địa chỉ: Phường Phú Tân, thành phố BT; Tài sản gắn liền với đất là nhà ở Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình quy định tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 838312885800003, hồ sơ gốc số 3 do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cấp ngày 31/01/2008, cập nhật tặng cho ngày 09/01/2019;

Ngày 02/04/2021, ông Q và bà A đã hoàn thiện thủ tục giải chấp tài sản và nhận lại đầy đủ toàn bộ các tài sản nêu trên.

* Ngày 11/02/2019, ông Q và bà A ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 834279.19.855.3960750.BĐ, gồm các tài sản thế chấp sau: Thửa đất số 27 diện tích

508,7 m²; Thửa đất số 26, diện tích 458,9 m²; Thửa đất số 47, diện tích: 992,9 m²; Thửa đất số 46, diện tích 1034,2 m², cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc tại Phường 6, thành phố BT; Thửa đất số: 773, tờ bản đồ số 5, diện tích 76,7 m², tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố BT;

Ngày 18/10/2019, ông Q và bà A có ký Hợp đồng sửa đổi Hợp đồng (Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 823576.19.855.3960750.BĐ ngày 14/01/2019) số 823576.19.855.3960750.BĐ.PL1 để sửa đổi tài sản thế chấp. Tài sản thế chấp gồm: Thửa đất số 118, 119, 121, 122 cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc tại Phường 6, thành phố BT và thửa đất số 773, tờ bản đồ số 5, diện tích 76,7 m², tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Tất cả các Hợp đồng thế chấp đã được công chứng chứng thực và được đăng ký giao dịch đảm bảo tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BT theo đúng quy định pháp luật nên tất cả các hợp đồng phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm các bên đăng ký giao dịch đảm bảo tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng ông Q, bà A không thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết. Tính đến ngày 30/05/2023, ông Q và bà A đã trả được cho Ngân hàng tổng cộng số tiền gốc và lãi là 12.503.334.044 đồng, trong đó tiền gốc là 7.192.533.100 đồng, tiền lãi là 5.310.800.944 đồng. Tổng cộng, tính đến ngày 30/5/2023 ông Q và bà A còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 14.802.572.015 đồng, trong đó tiền gốc của hợp đồng vay là 11.607.466.900 đồng, tiền lãi trong hạn là 2.522.297.443 đồng, tiền lãi quá hạn 204.314.401đồng, tiền phạt chậm trả lãi là 160.916.024 đồng và tiền nợ thẻ tín dụng quốc tế số tiền 307.577.247 đồng. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông Q, bà A thanh toán nợ nhưng vẫn không thực hiện nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Q, bà A trả nợ vay là có căn cứ nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó, vợ chồng ông Q, bà A phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng tiền gốc và lãi tính đến ngày 30/5/2023 tổng cộng là 14.802.572.015 đồng, trong đó tiền gốc là 11.607.466.900 đồng, tiền lãi trong hạn là 2.522.297.443 đồng, tiền lãi quá hạn là 204.314.401 đồng, tiền lãi phạt chậm trả là 160.916.024 đồng và dư nợ thẻ tín dụng là 307.577.247 đồng. Đồng thời, ông Q, bà A còn có trách nhiệm liên đới trả tiếp tiền lãi kể từ ngày 31/5/2023 cho đến khi trả tất toán các khoản vay cho Ngân hàng theo mức lãi suất của hợp đồng vay mà các bên đã ký kết. Trong trường hợp ông Q, bà A không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 823576.19.855.3960750.BD.PL1 ngày 18/10/2019 đối với các thửa đất do ông Nguyễn Văn Q đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể gồm:

Tài sản 1: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 43; Tờ bản đồ số 1; Diện tích 160,6 m²; Địa chỉ: Phường 4, thị xã Bến tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 873562, số vào sổ cấp GCN QSDĐ: HP4/00415 do UBND thị xã Bến Tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/11/2007.

Tài sản 2: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 1; Diện tích 165,7 m²; Địa chỉ: Phường 4, thị xã Bến tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AG 330746, số vào sổ cấp GCN QSDĐ: HP4/00287 do UBND thị xã Bến Tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre cấp ngày 13/10/2006.

Tài sản 3: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 118; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 779,2 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 389672, số vào sổ cấp GCN CS 02929 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 23/07/2019.

Tài sản 4: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 119; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 255 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 389673, số vào sổ cấp GCN CS 02930 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 23/07/2019.

Tài sản 5: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 121; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 560,2 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 389673, số vào sổ cấp GCN CS 02949 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 23/07/2019.

Tài sản 6: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 122; Tờ bản đồ số 4; Diện tích 1400,2 m²; Địa chỉ: Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 724174, số vào sổ cấp GCN CS 02950 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 31/07/2019.

Tài sản 7: Toàn bộ quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 773; Tờ bản đồ số 5; Diện tích 76,7 m²; Địa chỉ: xã Bình Phú, thành phố BT, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 452638, số vào sổ cấp GCN CS 08202 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 24/01/2019.

Trong trường hợp số tiền phát mại/thu hồi từ tài sản đảm bảo cho khoản vay của ông Q và bà A được nêu trên vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng QĐ, ông Q và bà A phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng QĐ cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

[5] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch các bị đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Phùng Thị Phương A có trách nhiệm liên đới chịu theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 299, Điều 317, 320, 323 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Điều 26 và Điều 147, Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng, cụ thể tuyên:

Ông Nguyễn Văn Q và bà Phùng Thị Phương A có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng số tiền nợ theo hợp đồng vay số 811736.18.855.3960750.TD ngày 14/01/2019 và theo thẻ tín dụng quốc tế phát hành ngày 15/02/2019, tính đến ngày 30/5/2023 tổng cộng là 14.802.572.015 (Mười bốn tỷ tám trăm lẽ hai triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn không trăm mười lăm) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 11.607.466.900 (Mười một tỷ sáu trăm lẽ bảy triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn chín trăm) đồng, tiền lãi trong hạn là 2.522.297.443 (Hai tỷ năm trăm hai mươi hai triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn bốn trăm bốn mươi ba) đồng, tiền lãi quá hạn 204.314.401 (Hai trăm lẽ bốn triệu ba trăm mười bốn ngàn bốn trăm lẽ một) đồng và tiền phạt chậm trả lãi là 160.916.024 (Một trăm sáu mươi triệu chín trăm mười sáu ngàn không trăm hai mươi bốn) đồng và tiền nợ thẻ tín dụng quốc tế là 307.577.247 (Ba trăm lẽ bảy triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn hai trăm bốn mươi bảy) đồng.

Đồng thời, ông Nguyễn Văn Q và bà Phùng Thị Phương A có trách nhiệm liên đới tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 31/5/2023 trên số nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất theo hợp đồng vay mà các bên đã ký kết cho đến khi trả tất nợ cho Ngân hàng;

Trong trường hợp Ông Nguyễn Văn Q và bà Phùng Thị Phương A không thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì Ngân hàng QĐ có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 823576.19.855.3960750.BD.PL1 ngày 18/10/2019 để thu hồi nợ, đối với các thửa đất do ông Nguyễn Văn Q đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể gồm:

- Toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 1, diện tích 160,6 m², tọa lạc tại Phường 4, thị xã Bến tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 873562, số vào sổ cấp GCN QSDĐ HP4/00415 do UBND thị xã Bến Tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/11/2007.

- Toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 1, diện tích 165,7 m², tọa lạc tại Phường 4, thị xã Bến tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AG 330746, số vào sổ cấp GCN QSDĐ HP4/00287 do UBND thị xã Bến Tre (nay là thành phố BT), tỉnh Bến Tre cấp ngày 13/10/2006.

- Toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 118, tờ bản đồ số 4, diện tích 779,2 m², tọa lạc tại Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 389672, số vào sổ cấp GCN CS 02929 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 23/07/2019.

- Toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 119, tờ bản đồ số 4, diện tích 255 m², tọa lạc tại Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 389673, số vào sổ cấp GCN CS 02930 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 23/07/2019.

- Toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 4, diện tích 560,2 m², tọa lạc tại Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 389673, số vào sổ cấp GCN CS 02949 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 23/07/2019.

- Toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 122, tờ bản đồ số 4, diện tích 1400,2m², tọa lạc tại Phường 6, thành phố BT, tỉnh Bến Tre, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 724174, số vào sổ cấp GCN CS 02950 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 31/07/2019.

- Toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 773, tờ bản đồ số 5, diện tích 76,7 m², tọa lạc tại xã Bình Phú, thành phố BT, tỉnh Bến Tre, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 452638, số vào sổ cấp GCN CS 08202 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 24/01/2019.

Trong trường hợp số tiền phát mại/thu hồi từ tài sản đảm bảo cho khoản vay của ông Nguyễn Văn Q và bà Phùng Thị Phương A được nêu trên vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng QĐ, ông Nguyễn Văn Q và bà Phùng Thị Phương A phải tiếp tục có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng QĐ cho đến khi tất toán toàn bộ các khoản vay.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 122.802.572 (Một trăm hai mươi hai triệu tám trăm lẽ hai ngàn năm trăm bảy mươi hai) đồng, bị đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Phùng Thị Phương A có trách nhiệm liên đới chịu.

Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố BT, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 70.619.000(Bảy mươi triệu, sáu trăm mười chín ngàn) đồng theo biên lai số 0009918 ngày 17 tháng 10 năm 2022.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Trong thời hạn 15(mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS TP BT;
- VKSND Thành phố BT;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Đoan Trang